

GRAMMAR: COMPOUND SENTENCES & TO-INFINITIVES AND BARE INFINITIVES

(NGŨ PHÁP: CÂU GHÉP & TO V VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ)

UNIT 3: MUSIC

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Câu ghép (Compound sentences)

- Định nghĩa: Câu ghép là câu hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập (independent clauses) được kết hợp với nhau bằng các liên từ *and, or, but, so*.

Ví dụ: It was raining, but they still went to the outdoor show.

(Trời đang mưa, nhưng họ vẫn đi đến chương trình biểu diễn ngoài trời.)

- Trong đó:

+ **Mệnh đề** (clauses) là một nhóm từ chứa cả chủ ngữ và động từ. Nó có thể là một phần của câu hoặc một câu hoàn chỉnh.

+ **Mệnh đề độc lập** (independent clauses) là một nhóm từ chứa cả chủ ngữ và động từ và đã diễn đạt một ý nghĩ hoàn chỉnh. Điều này có nghĩa là nó đã có thể tự đứng một mình.

Ví dụ: It was raining. (Trời đang mưa.)

+ **Mệnh đề phụ thuộc** (dependent clauses) là một nhóm từ có chứa chủ ngữ và động từ nhưng không có ý nghĩ hoàn chỉnh. Ngược lại với một mệnh đề độc lập, một mệnh đề phụ thuộc không thể đứng một mình.

Hơn nữa, nó được đứng đầu bởi một từ đánh dấu phụ thuộc mà chúng ta còn gọi là liên từ phụ thuộc.

Ví dụ: Because her dog Sid took a dive into the icy water.

(Vì chú chó Sid của cô đã lặn xuống vùng nước băng giá.)

Though citizens are hesitant about getting the vaccine.

(Mặc dù công dân vẫn do dự về việc tiêm vắc-xin.)

=> Ở ví dụ trên, “because” và “though” là những liên từ kết hợp. Cả 2 câu đều chưa có nghĩa hoàn chỉnh. Vì vậy, chúng ta phải kèm theo một mệnh đề độc lập.

II. to + V & động từ nguyên thể

1. to V (to + infinitives)

Một số động từ được theo sau bởi to V như:

expect (mong chờ)	appear (xuất hiện)
plan (lên kế hoạch)	arrange (sắp xếp)
want (muốn)	attempt (nỗ lực)
promise (hứa)	decide (quyết định)
agree (đồng ý)	fail (trượt/ thất bại)

hope (<i>hi vọng</i>)	happen (<i>xảy ra/ tình cờ</i>)
hesitate (<i>do dự</i>)	hope (<i>hi vọng</i>)
ask (<i>hỏi/ báo/ yêu cầu</i>)	learn (<i>học</i>)
refuse (<i>từ chối</i>)	manage (<i>kiểm soát</i>)
seem (<i>có vẻ như</i>)	tend (<i>dự định</i>)

Ví dụ:

- She agreed to pay \$50.

(Cô ấy đã đồng ý trả 50 đô la.)

- Two men failed to return from the expedition.

(Hai người đàn ông đã không thể trở về từ cuộc thám hiểm.)

- The remnants refused to leave.

(Những người còn sót lại từ chối rời đi.)

- She volunteered to help the disabled.

(Cô ấy tình nguyện giúp đỡ người tàn tật.)

- He learnt to look after himself.

(Anh ấy học cách tự chăm sóc mình.)

2. Động từ nguyên thể (bare infinitives)

- Một số động từ được theo sau bởi động từ nguyên thể như: S + **help/ make/ let** + O + V

Ví dụ: Her parents won't let her watch such TV shows.

(Bố mẹ cô ấy sẽ không để cô ấy xem những chương trình truyền hình như thế này.)

- Động từ nguyên mẫu không *to* đứng sau động từ chỉ cảm giác, giác quan:

S + **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find ...** + O + V => **chỉ sự hoàn tất của hành động - nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra**

Ví dụ: I saw her get on the bus.

(Tôi thấy cô ấy đi lên xe.)

S + **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find ..** + O + V-ing => **chỉ sự việc đang diễn ra**

Ví dụ: We heard them closing the door.

(Chúng tôi nghe thấy họ đang đóng cửa.)